



Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Ban kiểm soát

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên
Bà Phạm Quỳnh Nga
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

10/10
C
C
NH

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021

==
20
NH
T
PA
HC
==



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00895-21-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.891.262.464.053	2.340.885.319.208
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.176.073.253.973	683.578.280.096
Tiền	111		47.073.253.973	52.878.280.096
Các khoản tương đương tiền	112		1.129.000.000.000	630.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	22.000.000.000	155.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.589.031.346.092	1.377.960.908.191
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.141.237.023	56.491.514.068
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	432.057.432.017	366.078.064.740
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	937.650.000.000	584.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	142.295.995.849	380.372.317.075
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.113.318.797)	(9.780.987.692)
Hàng tồn kho	140	10	102.140.377.965	121.398.871.431
Hàng tồn kho	141		102.140.377.965	121.398.871.431
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.017.486.023	2.947.259.490
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.986.423.504	2.840.137.866
Thuế phải thu Nhà nước	153		31.062.519	107.121.624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		9.904.132.572.551	6.875.819.608.026
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.756.000	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	220		461.254.552	647.071.056
Tài sản cố định hữu hình	221		231.120.224	278.856.128
Nguyên giá	222		488.745.318	402.450.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.625.094)	(123.594.190)
Tài sản cố định vô hình	227		230.134.328	368.214.928
Nguyên giá	228		690.403.000	690.403.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(460.268.672)	(322.188.072)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	9.899.664.500.000	6.870.004.511.729
Đầu tư vào các công ty con	251		9.899.664.500.000	6.694.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	175.553.889.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.004.061.999	5.165.269.241
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.004.061.999	5.165.269.241
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.795.395.036.604	9.216.704.927.234

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.772.665.322.450	6.101.856.252.863
Nợ ngắn hạn	310		6.029.655.921.740	2.560.473.071.875
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.742.722.363.752	1.948.060.627.082
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.899.556.110	5.366.344.141
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	4.621.894.902	8.218.654.521
Phải trả người lao động	314		5.223.974	5.223.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	267.206.555.730	222.430.042.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	2.009.990.327.272	7.862.179.663
Vay ngắn hạn	320	17(a)	993.210.000.000	368.530.000.000
Nợ dài hạn	330		3.743.009.400.710	3.541.383.180.988
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	620.693.878.024	417.869.847.802
Vay dài hạn	338	17(b)	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.471.427.250	11.669.237.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.022.729.714.154	3.114.848.674.371
Vốn chủ sở hữu	410	18	3.022.729.714.154	3.114.848.674.371
Vốn cổ phần	411	19	3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.055.015.149	2.119.105.015.149
Lỗi lũy kế	421		(2.363.473.770.995)	(2.247.530.810.778)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.247.530.810.778)	(2.355.876.584.519)
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		(115.942.960.217)	108.345.773.741
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.795.395.036.604	9.216.704.927.234

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

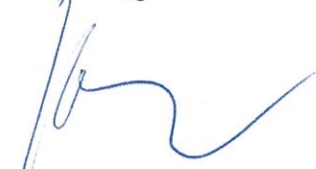
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	22	10.620.165.390.237	9.778.042.006.810
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	677.346.312.542	559.731.228.140
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	22	9.942.819.077.695	9.218.310.778.670
Giá vốn hàng bán	11	23	9.310.555.410.727	8.619.123.155.578
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		632.263.666.968	599.187.623.092
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	159.632.865.571	376.320.251.017
Chi phí tài chính	22	25	282.676.619.901	260.783.543.446
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		223.922.897.013	205.928.474.943
Chi phí bán hàng	25	26	474.474.287.594	455.061.372.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	150.839.359.221	150.891.655.372
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(116.093.734.177)	108.771.302.362
Thu nhập khác	31		160.591.686	11.788.328
Chi phí khác	32		9.817.726	437.316.949
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		150.773.960	(425.528.621)
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(115.942.960.217)	108.345.773.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(115.942.960.217)	108.345.773.741

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(115.942.960.217)	108.345.773.741
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	272.111.504	216.676.302
Các khoản dự phòng	03	(4.270.906.520)	11.093.988.676
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	406.414.322	180.543.000
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(159.510.690.926)	(374.387.598.204)
Chi phí lãi vay	06	223.922.897.013	205.928.474.943
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(55.123.134.824)	(48.622.141.542)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(89.715.400.005)	(215.028.031.104)
Biến động hàng tồn kho	10	19.258.493.466	1.631.251.683
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	840.729.610.518	908.220.771.828
Biến động chi phí trả trước	12	2.014.921.604	(5.442.943.058)
		717.164.490.759	640.758.907.807
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.288.679.339)	(2.551.493.806)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.594.572.875)	(1.227.937.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	698.281.238.545	636.979.476.618
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(86.295.000)	(205.699.038)
Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn	22	-	1.635.719.000
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.084.150.000.000)	(739.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.864.300.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(5.200.777.300.000)	(600.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào một công ty con	26	4.171.106.422.729	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	395.673.321.925	126.578.545.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(853.933.850.346)	(1.211.791.434.186)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	23.874.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.054.730.000.000	461.688.600.360
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.430.050.000.000)	(93.158.600.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	648.554.000.000	368.530.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	492.901.388.199	(206.281.957.568)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	683.578.280.096	890.040.780.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(406.414.322)	(180.543.000)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	1.176.073.253.973	683.578.280.096

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 11, xem Thuyết minh 11 về biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2020: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 781 nhân viên (1/1/2020: 849 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và cổ tức từ các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(r) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo mệnh giá.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.522.669.862	631.460.978
Tiền gửi ngân hàng	45.530.754.111	52.002.819.118
Tiền đang chuyển	19.830.000	244.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.129.000.000.000	630.700.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.176.073.253.973	683.578.280.096
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng VND với thời hạn đáo hạn còn lại trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và hưởng lãi suất năm là 5,8% (1/1/2020: 6,2%).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	4.418.204.000	-
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	1.261.601.715	300.404.775
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	1.125.969.760	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	-	2.368.431.555
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	9.780.987.692	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	9.780.987.692
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.667.668.895)	-
Số dư cuối năm	5.113.318.797	9.780.987.692

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	295.238.048.687	87.687.223.612
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	85.118.178.465	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	25.656.231.780	51.704.819.250
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	20.543.809.085	64.568.629.780
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	-	107.272.638.772
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	50.218.551.115

Các khoản trả trước cho các công ty con không có đảm bảo và không hưởng lãi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con:				
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	6,5%	2021	387.000.000.000	199.800.000.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	6,5%	2021	94.550.000.000	265.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	6,5%	2021	36.100.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	6,5%	2021	150.000.000.000	-
Một bên thứ ba	6,5%	2021	270.000.000.000	-
			937.650.000.000	584.800.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ công ty mẹ, các công ty con và bên thứ ba không được bảo đảm.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi phải thu từ cho các bên liên quan vay	45.462.638.387	5.201.923.292
Cổ tức phải thu các công ty con	83.063.297.600	365.313.561.504
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho các bên thứ ba vay	12.233.435.618	6.406.517.808
Phải thu khác từ các công ty con	557.775.920	2.247.968.743
Tạm ứng nhân viên	950.994.077	1.200.038.241
Đặt cọc ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phải thu khác	25.758.747	211.987
		380.372.317.075
		142.295.995.849

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	2.323.972.603	-
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	83.063.297.600	260.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	22.005.065.789	2.912.961.645
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	16.239.667.566	909.305.480
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	5.146.860.277	1.379.656.167
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	116.169.852	238.561.995
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	114.127.200	-
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	33.874.215	105.313.561.504
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	26.794.480	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	9.003.322	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	3.786.001	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	588.000	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	315.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	190.002	889.178.248
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	1.120.228.500

Lãi cho vay phải thu từ công ty mẹ và các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và đến hạn vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hàng hóa	102.140.377.965	121.398.871.431

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	9.899.664.500.000	6.694.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (b)	-	175.553.889.000
	9.899.664.500.000	6.870.004.511.729

(a) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2020		1/1/2020	
	% sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	99,9%	7.283.990.000.000	99,9%	3.111.990.000.000
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”) (*)	-	-	100,0%	3.581.563.422.729
Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”) (*)	100,0%	2.000.003.000.000	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”) (**)	51,0%	614.774.300.000	-	-
Đầu tư khác	-	897.200.000	-	897.200.000
		9.899.664.500.000		6.694.450.622.729

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 100% vốn chủ sở hữu cùng với quyền chọn mua (Thuyết minh 11(b)) trong ANCO cho MNS Feed và mua 99,9% vốn chủ sở hữu trong MNS Meat từ ANCO.

(**) Trong tháng 11 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua 51% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 3F VIỆT, một nhà chăn nuôi và chế biến thịt gia cầm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá đầu tư nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	MNS Feed VND	ANCO VND	MNS Meat VND	3F VIỆT VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.111.990.000.000	3.581.563.422.729	-	-	897.200.000	6.694.450.622.729
Tăng trong năm	4.172.000.000.000	414.000.000.000	1.999.989.111.000	614.774.300.000	-	7.200.763.411.000
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-	13.889.000	-	-	13.889.000
Thanh lý khoản đầu tư	-	(3.995.563.422.729)	-	-	-	(3.995.563.422.729)
Số dư cuối năm	7.283.990.000.000	-	2.000.003.000.000	614.774.300.000	897.200.000	9.899.664.500.000

Thông tin chi tiết của các công ty con như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Feed	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn quản lý đầu tư;
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
Công ty TNHH MNS Meat	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn quản lý đầu tư;
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt;

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	1/1/2020		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat	0,001%	-	10.889.000
Đầu tư khác (*)	-	-	175.543.000.000
			175.553.889.000

- (*) Trong năm 2016, ANCO, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là ANCO và Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con sở hữu gián tiếp. Công ty ghi nhận giao dịch này trong đầu tư góp vốn khác.

Biến động của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác trong năm như sau

	MNS Meat VND	Đầu tư khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	10.889.000	175.543.000.000	175.553.889.000
Tăng trong năm	3.000.000	-	3.000.000
Chuyển sang đầu tư vào các công ty con	(13.889.000)	-	(13.889.000)
Thanh lý khoản đầu tư	-	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.520.597.697	644.671.544	5.165.269.241
Tăng trong năm	845.611.800	687.007.598	1.532.619.398
Phân bổ trong năm	(2.219.301.862)	(474.524.778)	(2.693.826.640)
Số dư cuối năm	3.146.907.635	857.154.364	4.004.061.999

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.187.376.275.950	1.748.235.987.687
Các nhà cung cấp khác	555.346.087.802	199.824.639.395
	<hr/> 2.742.722.363.752	<hr/> 1.948.060.627.082

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.187.376.275.950	1.748.235.987.687
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	171.688.262.720	130.016.204.910
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	145.020.554.574	-
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	52.086.866.325	32.565.908.650
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	157.898.703.815	669.156.080
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	396.000.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	14.580.289.420
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.563.823.848	4.509.684.250
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	81.864.791	-
	<hr/> 2.742.722.363.752	<hr/> 1.948.060.627.082

Khoản phải trả cho các công ty con và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cần trừ/ phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	76.059.105	-	(76.059.105)	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.218.654.521	31.868.991.546	(33.028.722.737)	(2.437.028.428)	4.621.894.902
Các loại thuế khác	-	50.260.000	(50.260.000)	-	-
	8.218.654.521	31.995.310.651	(33.078.982.737)	(2.513.087.533)	4.621.894.902

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chiết khấu thương mại	207.230.066.842	169.669.987.563
Thưởng thành tích	41.950.199.620	37.321.201.948
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.818.797.632	3.176.739.678
Chi phí lãi vay	1.640.590.055	1.107.114.932
Chi phí vận chuyển	888.932.642	579.534.693
Chi phí khác	7.677.968.939	10.575.463.686
	267.206.555.730	222.430.042.500

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả ANCO cho việc chuyển nhượng MNS Meat do tái cấu trúc (Thuyết minh 11(a)) (*)	1.999.989.111.000	-
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty TNHH Tầm nhìn Masan, một bên liên quan (**)	3.276.712.329	-
Phải trả khác cho các bên liên quan (***)	389.409.575	290.168.126
Phải trả khác	6.335.094.368	7.572.011.537
	2.009.990.327.272	7.862.179.663

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 29 tháng 12 năm 2020, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trước ngày 31 tháng 8 năm 2021.

(**) Chi phí lãi vay phải trả cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng vay (Thuyết minh 17(a)).

(***) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	389.409.575	30.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	-	258.168.126
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	2.000.000

Các khoản phải trả cho các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con, sở hữu gián tiếp	620.693.878.024	417.869.847.802

Chi phí lãi vay phải trả cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả vào ngày đáo hạn của khoản vay liên quan (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	368.530.000.000	2.054.730.000.000	(1.430.050.000.000)	993.210.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	2,3% - 5,8%	593.210.000.000	368.530.000.000
Khoản vay không đảm bảo từ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan, một bên liên quan	VND	6,5%	400.000.000.000	-
			993.210.000.000	368.530.000.000

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn, khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay không được đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con sở hữu gián tiếp				
▪ Khoản vay 1	6,5%	2023	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
▪ Khoản vay 2	6,5%	2023	692.089.599.955	692.089.599.955
			3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

Trong năm, Công ty con đã đồng ý gia hạn thời gian đáo hạn của khoản vay từ năm 2021 đến năm 2023.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.355.876.584.519)	3.006.502.900.630
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	108.345.773.741	108.345.773.741
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.247.530.810.778)	3.114.848.674.371
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần	23.874.000.000	(50.000.000)	-	23.824.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(115.942.960.217)	(115.942.960.217)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.473.770.995)	3.022.729.714.154

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần	2.387.400	23.874.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	-	-	108.109.148	1.081.091.480.000
Số dư cuối năm	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000

20. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho người lao động (“ESOP”) dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

Vào tháng 10 năm 2020, Công ty đã phát hành 2.387.400 cổ phiếu theo mệnh giá cho nhân viên bằng tiền.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	11.323.257.600	7.963.257.600
Từ 2 đến 5 năm	1.372.449.600	8.215.707.200
	12.695.707.200	16.178.964.800

(b) Ngoại tệ

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	451.269	10.379.183.320	259.421	5.995.220.234

22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	10.620.165.390.237	9.778.042.006.810
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	677.326.492.692	558.924.333.396
▪ Hàng bán bị trả lại	19.819.850	779.705.041
▪ Giảm giá hàng bán	-	27.189.703
	677.346.312.542	559.731.228.140
Doanh thu thuần	9.942.819.077.695	9.218.310.778.670

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Hàng hóa đã bán	9.310.555.410.727	8.619.123.155.578

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập cổ tức từ các công ty con	83.063.297.600	330.470.365.973
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	25.082.930.285	39.061.096.591
▪ Cho bên thứ ba vay	11.086.438.357	-
▪ Cho các bên liên quan vay	40.278.024.684	5.201.923.292
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	122.174.645	1.586.865.161
	159.632.865.571	376.320.251.017

25. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Ngân hàng	17.822.154.462	3.658.608.738
▪ Các bên liên quan	206.100.742.551	202.269.866.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	406.414.322	180.543.000
Chi phí tài chính khác	58.347.308.566	54.674.525.503
	282.676.619.901	260.783.543.446

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	214.352.142.447	217.356.745.370
Chi phí vận chuyển	83.127.899.781	65.271.731.167
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	78.419.681.323	63.625.071.166
Chi phí thuê hoạt động	14.348.756.400	12.308.647.207
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.181.373.963	905.887.405
Chi phí bán hàng khác	83.044.433.680	95.593.290.614
	474.474.287.594	455.061.372.929

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	107.611.046.335	98.414.911.680
Chi phí thuê hoạt động	11.954.401.215	3.462.406.102
Chi phí dụng cụ văn phòng	3.164.225.685	2.614.986.303
Khấu hao và phân bổ	272.111.504	216.676.302
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.667.668.895)	9.780.987.692
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.505.243.377	36.401.687.293
	150.839.359.221	150.891.655.372

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(115.942.960.217)	108.345.773.741
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(23.188.592.043)	21.669.154.748
Chi phí không được khấu trừ thuế	613.294.180	14.035.255.631
Thu nhập không chịu thuế	(16.612.659.520)	(66.094.073.195)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	39.187.957.383	30.389.662.816
	-	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	545.342.970.030	109.068.594.006	371.990.919.304	74.398.183.861
Lỗi tính thuế	1.464.745.407.395	292.949.081.479	1.652.610.512.586	330.522.102.517
	2.010.088.377.425	402.017.675.485	2.024.601.431.890	404.920.286.378

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2021	Chưa quyết toán	276.539.154.648
2022	Chưa quyết toán	1.028.653.391.004
2024	Chưa quyết toán	136.965.125.553
2025	Chưa quyết toán	22.587.736.190
		1.464.745.407.395

Theo các quy định thuế hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực trừ chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay vượt mức trần khấu trừ thuế theo quy định thuế hiện hành được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm tiếp theo. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	150.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	2.323.972.603	-
Các công ty con		
Công ty TNHH MNS Feed		
Thu nhập cổ tức	83.063.297.600	330.470.365.973
Góp vốn chủ sở hữu	4.172.000.000.000	-
Thanh lý khoản đầu tư	4.171.106.422.729	-
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Mua hàng	263.721.501.140	301.745.535.540
Bán hàng	2.552.421.035	2.998.041.560
Phí thuê kho	540.000.000	874.440.000
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Mua hàng	159.081.890.880	137.291.188.830
Bán hàng	385.303.410	1.183.539.730
Phí thuê kho	420.000.000	682.500.000
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		
Mua hàng	-	182.697.171.940
Bán hàng	-	2.922.754.125
Phí thuê kho	1.440.000.000	360.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Mua hàng	501.639.210.025	439.799.080.620
Bán hàng	6.921.662.290	5.426.386.340
Phí thuê kho	420.000.000	630.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Mua hàng	244.889.221.625	196.456.846.575
Bán hàng	126.400.930	327.403.440
Phí thuê kho	420.000.000	614.250.000
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế		
Mua hàng	1.070.527.974.600	1.010.952.718.473
Bán hàng	969.038.940	2.573.478.745
Góp vốn cổ phần	414.000.000.000	600.000.000.000
Mua khoản đầu tư	1.999.989.111.000	-



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn chủ sở hữu	3.000.000	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Chuyên giao dự án xây dựng cơ bản dở dang	-	1.635.719.000
Mua hàng	578.931.122	846.194
Cho vay	443.200.000.000	199.800.000.000
Thu hồi khoản cho vay	256.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	18.868.983.577	2.912.961.645
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)		
Cho vay	628.250.000.000	265.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	798.700.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	15.300.554.805	909.305.480
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An		
Cho vay	490.000.000.000	120.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	573.900.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	3.767.204.110	1.379.656.167
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		
Mua hàng	5.324.668.548.615	4.906.132.652.698
Bán hàng	16.698.063.175	21.539.601.240
Chi phí lãi vay	202.824.030.222	202.269.866.205
Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ		
Mua hàng	2.583.523.250	1.434.374.975
Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định		
Mua hàng	1.226.232.894.100	1.114.621.231.432
Bán hàng	1.783.477.065	5.016.077.320
Mua tài sản cố định	114.127.200	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Mua hàng	498.016.643.585	325.215.366.560
Bán hàng	115.531.855	315.468.755
Phí thuê kho	693.000.000	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Bán hàng	5.237.321.000	-
Góp vốn cổ phần	613.000.000.000	-
Cho vay	2.700.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	2.700.000.000	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ thông tin	8.983.588.158	9.981.471.408
Phí hỗ trợ quản lý	513.924.254	365.403.555
Mua hàng	153.616.015	7.211.200
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng	27.683.998	-
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan		
Vay	400.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.276.712.329	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce		
Mua hàng	502.133.559	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt (*)	30.967.976.292	28.442.181.333

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không hưởng khoản thù lao trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019.

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể là:

Tên	Vị trí	2020
		VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Danny Le	Chủ tịch	-
Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên	-
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	-
Ông Neal Leroux Kok	Thành viên	-
Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Trung Lâm		5.983.476.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty cung cấp bảo lãnh thanh toán cho các khoản vay ngân hàng của các công ty con với số dư nợ gốc vay tại ngày lập báo cáo như sau:

Các công ty con	31/12/2020 VND
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	48.701.275.246
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	37.515.503.772
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	22.254.022.666
Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	17.656.028.973
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	169.375.175.585
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	95.824.630.158
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	170.322.923.047

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Mua khoản đầu tư chưa thanh toán	1.999.989.111.000	-
Chi phí phát hành cổ phiếu chưa thanh toán	50.000.000	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	1.081.091.480.000

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chínhPhạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc